



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-41 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-41 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Phạm Đình San | Chủ tịch | |
| Ông Cao Đài | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 09/12/2020 |
| Ông Phạm Thế Kiên | Ủy viên | |
| Ông Ngô Quang Hưng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 05/11/2020 |
| Ông Ngô Phú Phong | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 05/11/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Đạt | Ủy viên | |
| Ông Lê Việt Bắc | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 05/11/2020 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Thế Kiên | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đoàn Tâm | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Ngô Phú Phong | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Ngô Quang Hưng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Ngọc Doanh | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 19/02/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Quế | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/08/2020 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Ngô Minh Tâm | Trưởng ban |
| Ông Ngô Anh Đức | Thành viên |
| Ông Nguyễn Cao Trường | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang theo dõi khoản phải thu Enexio Germany GmbH tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với số tiền lần lượt là 17,22 tỷ đồng và 16,41 tỷ đồng ở chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" trên Bảng cân đối kế toán và chưa trích lập dự phòng. Tính đến thời điểm hiện tại, hai bên đang trong quá trình thương thảo để xác định giá trị mà Công ty phải bồi thường cho Enexio Germany GmbH do lô hàng đã bán không đảm bảo chất lượng (xem thuyết minh số 5). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng về tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 807.036.201.935 | 742.524.807.763 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.524.389.214 | 10.249.758.909 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.924.389.214 | 10.249.758.909 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.600.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 8.700.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 8.700.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 173.642.660.491 | 222.074.411.473 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 203.275.530.645 | 244.376.709.826 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 4.226.129.762 | 4.746.596.917 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 10.808.033.009 | 4.778.565.597 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (44.667.032.925) | (31.827.460.867) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 609.113.528.029 | 509.515.688.706 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 609.113.528.029 | 509.515.688.706 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.055.624.201 | 684.948.675 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.055.624.201 | 684.948.675 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 121.196.576.480 | 134.996.060.839 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.672.775.000 | 1.787.798.521 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.672.775.000 | 1.787.798.521 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 95.247.722.142 | 113.569.794.865 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 72.804.954.059 | 88.168.044.664 |
| 222 | - Nguyên giá | | 266.220.164.177 | 266.299.845.599 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (193.415.210.118) | (178.131.800.935) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 21.510.324.292 | 24.724.210.210 |
| 225 | - Nguyên giá | | 24.165.880.020 | 26.922.554.787 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.655.555.728) | (2.198.344.577) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 932.443.791 | 677.539.991 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.270.017.600 | 1.706.080.600 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.337.573.809) | (1.028.540.609) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 649.851.200 | 649.851.200 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 949.851.200 | 949.851.200 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (300.000.000) | (300.000.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 23.626.228.138 | 18.988.616.253 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 23.626.228.138 | 18.988.616.253 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 928.232.778.415 | 877.520.868.602 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 781.019.836.405 | 724.066.295.752 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 771.179.215.742 | 712.772.831.129 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 149.737.720.471 | 127.433.225.983 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 146.064.093.796 | 101.461.352.885 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 26.595.016.560 | 10.872.099.647 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 59.519.188.000 | 31.315.855.567 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 3.351.487.515 | 3.825.578.711 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 33.273.223.313 | 24.064.817.652 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 348.958.494.435 | 409.653.279.032 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 3.679.991.652 | 4.146.621.652 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.840.620.663 | 11.293.464.623 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 9.840.620.663 | 11.293.464.623 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 147.212.942.010 | 153.454.572.850 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 147.212.942.010 | 153.454.572.850 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 14.925.000.000 | 14.925.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 56.418.243.947 | 55.544.853.230 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 4.367.936.434 | 4.367.936.434 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (4.260.238.371) | 2.854.783.186 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (2.835.931.701) | 1.607.082.162 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (1.424.306.670) | 1.247.701.024 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 928.232.778.415 | 877.520.868.602 |



Ngô Thị Lương
Người lập



Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--|-------------|------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 651.063.641.551 | 577.014.498.631 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 651.063.641.551 | 577.014.498.631 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 578.814.030.655 | 501.614.138.188 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 72.249.610.896 | 75.400.360.443 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.328.526.302 | 463.948.152 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 31.484.077.139 | 32.770.685.070 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 30.280.988.393 | 32.756.649.851 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 1.228.658.599 | 1.367.978.289 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 35.949.166.098 | 40.056.387.116 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.916.235.362 | 1.669.258.120 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 891.543.800 | 335.529.614 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 3.957.382.553 | 363.005.720 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (3.065.838.753) | (27.476.106) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.850.396.609 | 1.641.782.014 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 3.274.703.279 | 394.080.990 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>(1.424.306.670)</u> | <u>1.247.701.024</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | (188) | 165 |



Ngô Thị Lương
Người lập



Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.850.396.609 | 1.641.782.014 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 18.826.784.281 | 18.602.206.085 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 12.839.572.058 | 12.479.724.057 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 159.885.232 | 2.812.306 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (84.587.794) | (157.024.766) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 30.280.988.393 | 32.756.649.851 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 63.873.038.779 | 65.326.149.547 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 35.790.721.362 | 58.065.807.888 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (99.597.839.323) | (145.831.417.994) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 112.838.603.703 | 55.078.642.033 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (5.008.287.411) | 553.852.552 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (30.755.079.589) | (32.058.444.969) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (819.123.486) | (192.351.314) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (466.630.000) | (963.830.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 75.855.404.035 | (21.592.257) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (5.598.537.593) | (20.982.995.427) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 4.850.096.865 | 145.487.388 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (15.700.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 7.000.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 51.156.416 | 11.537.378 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (9.397.284.312) | (20.825.970.661) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 604.205.677.817 | 619.908.071.021 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (661.826.348.977) | (594.926.381.380) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (4.517.335.080) | (5.708.297.600) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (65.823.580) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (62.203.829.820) | 19.273.392.041 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 4.254.289.903 | (1.574.170.877) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 10.249.758.909 | 11.801.113.537 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 20.340.402 | 22.816.249 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 14.524.389.214 | 10.249.758.909 |



[Signature]
Ngô Thị Lương
Người lập

[Signature]
Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng

[Signature]
Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký 75.762.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 75.762.000.000 đồng; tương đương 7.576.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.879 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.729 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa; đường dây và trạm biến áp 500KV,...) và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ trên khả năng thu hồi công nợ theo đánh giá của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản phẩm sản xuất chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 810.719.868 | 347.119.452 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.113.669.346 | 9.902.639.457 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.600.000.000 | - |
| | 14.524.389.214 | 10.249.758.909 |

Hợp đồng tiền gửi số 282/2020/41476 ngày 30/03/2020 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh kỳ hạn từ ngày 31/12/2021 đến ngày 31/01/2021 với lãi suất 4,3%/năm, số tiền gửi 1.600.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền có giá trị 1.600.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 8.700.000.000 | - | - | - |
| | 8.700.000.000 | - | - | - |

Tại ngày 31/12/2020 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng tiền gửi số 39472.20.030.150.2616.TG.DN ngày 11/06/2020 kỳ hạn từ ngày 11/06/2020 đến ngày 11/06/2021 với lãi suất 5,7%/năm, số tiền gửi 8.700.000.000 đồng; Các hợp đồng tiền gửi đều được dùng làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của Công ty - chi tiết thuyết minh số 19.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Dự án Thủy điện Hùng Lợi (1) | 300.000.000 | (300.000.000) | 300.000.000 | (300.000.000) |
| - LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (2) | 649.851.200 | - | 649.851.200 | - |
| | 949.851.200 | (300.000.000) | 949.851.200 | (300.000.000) |

(1) Khoản góp vốn vào dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ 30 tỷ đồng, tương ứng 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2020 Công ty đã góp vốn được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định không tiếp tục đầu tư vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

(2) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lấp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại Brunei. Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết 1%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 41.311.656.207 | - | 75.301.507.852 | - |
| - Kirchner Italia S.p.A | 11.394.788.777 | - | 55.261.035.879 | - |
| - Công ty CP Sản xuất Soda Chu Lai | 34.369.174.732 | (34.369.174.732) | 34.369.174.732 | (22.350.610.256) |
| - Enexio Germany Gmbh (*) | 16.417.266.223 | - | 17.330.282.119 | - |
| - Công ty Jurong engineering | 14.618.970.558 | - | 14.167.482.678 | - |
| - Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại | 12.768.888.742 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 72.394.785.406 | (10.297.858.193) | 47.947.226.566 | (9.476.850.611) |
| | 203.275.530.645 | (44.667.032.925) | 244.376.709.826 | (31.827.460.867) |
| b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 41.311.656.207 | - | 75.301.507.852 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Khoản phải thu Enexio Germany Gmbh ("Enexio Germany") về tiền cung cấp hàng hóa phát sinh vào năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang làm việc với Enexio Germany để xác định giá trị cần bồi thường cho Enexio Germany do lô hàng Moka không đảm bảo chất lượng. Theo đánh giá của Công ty, Công ty sẽ xác định số dư phải thu ngắn hạn còn lại với Enexio Germany khi có Biên bản làm việc cuối cùng giữa hai bên. Vì vậy, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu nêu trên.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Zhejiang Jiulihi Tech Metals Co, Ltd | - | - | 2.338.665.150 | - |
| - Công ty CP Ống sợi Thủy tinh Nghi Sơn | 2.609.711.064 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.616.418.698 | - | 2.407.931.767 | - |
| | 4.226.129.762 | - | 4.746.596.917 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 277.160.548 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 3.491.799.004 | - | 2.284.565.074 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.605.684.985 | - | - | - |
| - Phải thu tiền phạt | - | - | 850.000.000 | - |
| - Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính | 1.527.730.648 | - | 1.460.527.019 | - |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 949.677.824 | - | 77.493.504 | - |
| - Phải thu khác | 955.980.000 | - | 105.980.000 | - |
| | 10.808.033.009 | - | 4.778.565.597 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.672.775.000 | - | 1.787.798.521 | - |
| | 1.672.775.000 | - | 1.787.798.521 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| | 949.677.824 | - | 77.493.504 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 4.238.767.357 | - | 4.238.767.357 | 221.159.582 |
| - Công ty CP Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ | 1.296.335.409 | - | 1.296.335.409 | - |
| - Kawasaki Heavy Industries | - | - | 300.000.000 | 150.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai | 34.369.174.732 | - | 34.369.174.732 | 12.018.564.476 |
| - Công ty khác | 6.122.108.498 | 1.359.353.071 | 5.372.260.498 | 1.359.353.071 |
| | 46.026.385.996 | 1.359.353.071 | 45.576.537.996 | 13.749.077.129 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 24.931.502.483 | - | 10.926.583.948 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 3.166.484.833 | - | 979.990.489 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 580.704.621.982 | - | 496.227.953.233 | - |
| - Hàng hoá | 310.918.731 | - | 1.381.161.036 | - |
| | 609.113.528.029 | - | 509.515.688.706 | - |

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 68.400.374.090 | 106.880.224.782 |
| - Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 | 84.630.100.501 | 86.427.922.741 |
| - Dự án Nhiệt điện Long Phú 1 | 79.773.390.708 | 77.991.335.323 |
| - Chế tạo bộ sấy khí xuất khẩu | 22.902.638.661 | 75.270.169.206 |
| - Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2 | 89.330.500.600 | 66.577.517.841 |
| - Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei | - | 25.901.662.424 |
| - Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 | - | 19.789.601.136 |
| - Sửa chữa Nhiệt điện Vũng Áng | 7.252.165.733 | 7.252.165.733 |
| - Chế tạo IHI xuất khẩu | 7.752.258.022 | 5.628.142.744 |
| - Dự án xi măng Xuân Thành III | 10.960.120.500 | - |
| - Dự án XK fired heater Balikpapan (Indonesia) | 3.269.563.123 | - |
| - Dự án XK fired heater Thailoil - Thailand | 125.790.583.185 | - |
| - Các công trình khác | 80.642.926.861 | 24.509.211.303 |
| | 580.704.621.982 | 496.227.953.233 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tô - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|----------------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 69.681.692.448 | | 137.953.778.584 | | 54.566.024.366 | | 4.098.350.201 | | 266.299.845.599 | |
| - Mua trong năm | - | | 199.731.000 | | - | | 55.000.000 | | 254.731.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | (7.816.411.328) | | (54.545.454) | | - | | (7.870.956.782) | |
| - Mua lại Tài sản thuế tài chính | - | | 7.536.544.360 | | - | | - | | 7.536.544.360 | |
| Số dư cuối năm | 69.681.692.448 | | 137.873.642.616 | | 54.511.478.912 | | 4.153.350.201 | | 266.220.164.177 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.372.525.653 | | 105.476.736.225 | | 35.417.728.230 | | 3.864.810.827 | | 178.131.800.935 | |
| - Khấu hao trong năm | 3.394.527.802 | | 8.994.030.110 | | 3.453.527.838 | | 83.410.992 | | 15.925.496.742 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | (2.722.585.293) | | (54.545.454) | | - | | (2.777.130.747) | |
| - Mua lại Tài sản thuế tài chính | - | | 2.135.043.188 | | - | | - | | 2.135.043.188 | |
| Số dư cuối năm | 36.767.053.455 | | 113.883.224.230 | | 38.816.710.614 | | 3.948.221.819 | | 193.415.210.118 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.309.166.795 | | 32.477.042.359 | | 19.148.296.136 | | 233.539.374 | | 88.168.044.664 | |
| Tại ngày cuối năm | 32.914.638.993 | | 23.990.418.386 | | 15.694.768.298 | | 205.128.382 | | 72.804.954.059 | |

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.254.580.217 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.087.828.374 đồng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 24.165.880.020 đồng và 2.655.555.728 đồng, khấu hao trong năm là 2.592.254.339 đồng. Trong năm 2020, Công ty có mua lại tài sản thuế tài chính là cầu thép 50 tấn với nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 7.535.544.360 đồng và 2.135.043.188 đồng. Đồng thời Công ty có thuế tài sản tài chính cầu thép với nguyên giá 4.778.869.593 đồng.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 2.270.017.600 đồng và 1.337.573.809 đồng, khấu hao trong kỳ là 309.033.200 đồng. Trong năm 2020, Công ty mua mới phần mềm với nguyên giá 563.937.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 266.625.982 | 203.318.198 |
| Tiền thuê nhà cho cán bộ công nhân viên | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Thuê đất phục vụ sản xuất kinh doanh | 338.998.219 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 31.630.477 |
| | 1.055.624.201 | 684.948.675 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 19.398.465.701 | 13.142.722.084 |
| Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình | - | 447.472.255 |
| Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh | 357.977.815 | 263.404.355 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.869.784.622 | 5.135.017.559 |
| | 23.626.228.138 | 18.988.616.253 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Kinh doanh Thép hình | 12.391.192.112 | 12.391.192.112 | 14.067.628.057 | 14.067.628.057 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long | 6.824.578.616 | 6.824.578.616 | 6.011.372.869 | 6.011.372.869 |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa | 8.925.190.450 | 8.925.190.450 | 4.016.974.170 | 4.016.974.170 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 121.596.759.293 | 121.596.759.293 | 103.337.250.887 | 103.337.250.887 |
| | 149.737.720.471 | 149.737.720.471 | 127.433.225.983 | 127.433.225.983 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 3.383.158.215 | 13.568.133.426 | 6.561.278.990 | - | 10.390.012.651 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 4.388.658.849 | 8.092.027.449 | 819.123.486 | - | 11.661.562.812 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 3.100.282.583 | 4.425.690.716 | 2.982.532.202 | - | 4.543.441.097 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 539.468.680 | 539.468.680 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| | - | 10.872.099.647 | 26.629.320.271 | 10.906.403.358 | - | 26.595.016.560 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 78.091.367.258 | 61.839.391.581 |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào) | 762.281.800 | 762.281.800 |
| TTCL Thái Lan (Dự án muối mỏ Lào) | 8.829.321.137 | 8.829.321.137 |
| Kirchner ITalia S.P.A | 38.520.163.821 | 2.166.700.848 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 19.860.959.780 | 27.863.657.519 |
| | 146.064.093.796 | 101.461.352.885 |
| b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i> | 78.091.367.258 | 61.839.391.581 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 751.487.515 | 1.225.578.711 |
| - Chi phí phải trả cho dự án Soda Chu Lai | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| | 3.351.487.515 | 3.825.578.711 |

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 5.116.380.967 | 3.678.342.319 |
| - Bảo hiểm xã hội | 17.058.069.210 | 8.405.387.805 |
| - Bảo hiểm y tế | 331.573.474 | 293.066.654 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 141.778.929 | 129.703.838 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 210.341.920 | 276.165.500 |
| - Phải trả về tạm ứng | 1.843.611.812 | 2.760.711.127 |
| - Tiền đoàn phí công đoàn | 4.810.484.061 | 4.318.795.061 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.760.982.940 | 4.202.645.348 |
| | 33.273.223.313 | 24.064.817.652 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 17.058.069.210 | 8.405.387.805 |
| - Bảo hiểm y tế | 331.573.474 | 293.066.654 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 141.778.929 | 129.703.838 |
| | 17.531.421.613 | 8.828.158.297 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 402.496.826.410 | 402.496.826.410 | 600.805.677.817 | 659.133.738.992 | 344.168.765.235 | 344.168.765.235 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh (1) | 167.317.645.837 | 167.317.645.837 | 165.718.277.528 | 213.090.021.869 | 119.945.901.496 | 119.945.901.496 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (2) | 71.204.344.055 | 71.204.344.055 | 122.928.815.717 | 119.140.175.026 | 74.992.984.746 | 74.992.984.746 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh (3) | 29.941.421.170 | 29.941.421.170 | 28.092.465.302 | 38.145.644.334 | 19.888.242.138 | 19.888.242.138 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4) | 79.905.301.880 | 79.905.301.880 | 117.869.304.057 | 136.998.686.186 | 60.775.919.751 | 60.775.919.751 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh (5) | 30.353.804.468 | 30.353.804.468 | 89.716.829.172 | 69.854.401.577 | 50.216.232.063 | 50.216.232.063 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (6) | - | - | 3.429.285.041 | 1.750.000.000 | 1.679.285.041 | 1.679.285.041 |
| - Vay cá nhân (7) | 23.774.309.000 | 23.774.309.000 | 73.050.701.000 | 80.154.810.000 | 16.670.200.000 | 16.670.200.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 7.156.452.622 | 7.156.452.622 | 4.852.843.960 | 7.219.567.382 | 4.789.729.200 | 4.789.729.200 |
| - Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội (8) | 1.473.850.875 | 1.473.850.875 | 155.364.760 | 1.536.965.635 | 92.250.000 | 92.250.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh | 1.165.266.667 | 1.165.266.667 | - | 1.165.266.667 | - | - |
| - Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 536.991.968 | 536.991.968 | - | 536.991.968 | - | - |
| - Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9) | 3.980.343.112 | 3.980.343.112 | 3.726.043.200 | 3.980.343.112 | 3.726.043.200 | 3.726.043.200 |
| - Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10) | - | - | 971.436.000 | - | 971.436.000 | 971.436.000 |
| | 409.653.279.032 | 409.653.279.032 | 605.658.521.777 | 666.353.306.374 | 348.958.494.435 | 348.958.494.435 |

27
 HOÀN
 TRÁCH
 HÃNG
 A
 01001

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội (8) | 1.629.215.635 | 1.629.215.635 | - | 1.536.965.635 | 92.250.000 | 92.250.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh | 1.165.266.667 | 1.165.266.667 | - | 1.165.266.667 | - | - |
| - Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 536.991.968 | 536.991.968 | - | 536.991.968 | - | - |
| - Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9) | 15.118.442.975 | 15.118.442.975 | - | 3.980.343.112 | 11.138.099.863 | 11.138.099.863 |
| - Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10) | - | - | 3.400.000.000 | - | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| | 18.449.917.245 | 18.449.917.245 | 3.400.000.000 | 7.219.567.382 | 14.630.349.863 | 14.630.349.863 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (7.156.452.622) | (7.156.452.622) | (4.852.843.960) | (7.219.567.382) | (4.789.729.200) | (4.789.729.200) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 11.293.464.623 | 11.293.464.623 | | | 9.840.620.663 | 9.840.620.663 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2019-HĐCVHM/NHCT282-LILAMA 69-1 ngày 29/11/2019 đã hết hạn ngày 29/11/2020 và được gia hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT282-LLM ngày 25/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, cấp bảo lãnh thực hiện hoạt động thi công, xây lắp, gia công chế tạo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: được ghi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 119.945.901.496 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

- (2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/167563/HDTD ngày 04/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 175.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: đến hết 31/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 74.992.984.746 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết.

- (3) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 028/20/CTD/BN ngày 09/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: được quy định trong các hợp đồng thỏa thuận cụ thể;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.888.242.138 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

- (4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 470/2019/HDTD/PHG/01 ngày 12/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 60.775.919.751 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa TPBank và Công ty Cổ phần Lilama 69-1.



- (5) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19344.20.030.1502616.TD ngày 12/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.216.232.063 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MB tài trợ.
- (6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15/2020/HDHM-PN/SHB.111000 ngày 01/09/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.679.285.041 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234757.
- (7) Các khoản tiền vay của các cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.670.200.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (8) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội theo Hợp đồng cho vay 595/2018/HDTD/PHG/01 ngày 01/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 369.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 92.250.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 92.250.000 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.
- (9) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội với các thông tin như sau:
- (9.1) Hợp đồng mua bán trong nước số B190528112 ngày 04/06/2019:
- + Loại tài sản: máy cắt nhiệt, điều khiển số CNC;
 - + Tổng giá trị nợ gốc: 1.830.400.000 đồng;
 - + Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.105.866.666 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 457.600.008 đồng.

(9.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số C190529112 ngày 18/09/2019:

- + Loại tài sản: máy cắt đột liên hợp thủy lực;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 682.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 375.099.997 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 136.399.992 đồng.

(9.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số B190631013 ngày 20/9/2019:

- + Loại tài sản: cầu thép
- + Tổng giá trị nợ gốc: 13.050.180.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 50 tháng;
- + Lãi suất: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.657.133.200 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.132.043.200 đồng.

(10) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.141/2020/TSC-CTTC giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 18/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: hệ thống cần trục tháp 50 tấn;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 3.400.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 42 tháng;
- + Lãi suất: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.400.000.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 971.436.000 đồng.

0011
CÔN
ÁCH NH
ANG K
A
BANK

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tô - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----|--------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 14.925.000.000 | 53.018.128.992 | 4.367.936.434 | 4.976.047.812 | 153.049.113.238 | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 1.247.701.024 | 1.247.701.024 | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 2.526.724.238 | - | (3.368.965.650) | (842.241.412) | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 14.925.000.000 | 55.544.853.230 | 4.367.936.434 | 2.854.783.186 | 153.454.572.850 | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 14.925.000.000 | 55.544.853.230 | 4.367.936.434 | 2.854.783.186 | 153.454.572.850 | | | | |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | (1.424.306.670) | (1.424.306.670) | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 873.390.717 | - | (873.390.717) | - | | | | |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | (4.817.324.170) | (4.817.324.170) | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 14.925.000.000 | 56.418.243.947 | 4.367.936.434 | (4.260.238.371) | 147.212.942.010 | | | | |

(*) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 của Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|---------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 2.854.783.186 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 30,59% | 873.390.717 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 69,41% | 1.981.392.469 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | <u>75.762.000.000</u> | <u>75.762.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 276.165.500 | 276.165.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (65.823.580) | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (65.823.580) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>210.341.920</u> | <u>276.165.500</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.576.200 | 7.576.200 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 7.576.200 | 7.576.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.576.200 | 7.576.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.576.200 | 7.576.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.576.200 | 7.576.200 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 56.418.243.947 | 55.544.853.230 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.367.936.434 | 4.367.936.434 |
| | <u>60.786.180.381</u> | <u>59.912.789.664</u> |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở chính công ty từ năm 2003 đến 06/01/2053. Diện tích khu đất thuê là 9.868,8 m². Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh

- Công ty được giao đất tại 112 Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Khu tập thể cán bộ công nhân viên. Diện tích khu đất thuê là 3.700 m². Công ty nhận được Quyết định giao đất Số 266/UB do UBND tỉnh Hà Bắc (tỉnh cũ) cấp ngày 13/04/1991 và Quyết định số 71/UB do UBND tỉnh Hà Bắc cấp ngày 28/01/1992. Hiện lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) từ năm 2000 đến 10/2050. Diện tích khu đất thuê là 62.786,9 m². Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| b) Ngoại tệ các loại | | |
| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.342,63 | 38.053,11 |
| 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán bảo hộ lao động | 1.675.032.273 | 1.686.768.181 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 133.125.912.339 | 65.026.649.307 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 514.835.264.137 | 510.301.081.143 |
| Doanh thu khác | 1.427.432.802 | - |
| | <u>651.063.641.551</u> | <u>577.014.498.631</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <u>279.461.982.717</u> | <u>265.071.130.077</u> |
| 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| | VND | VND |
| Giá vốn của bảo hộ lao động đã bán | 1.489.988.646 | 1.570.007.800 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 126.338.523.585 | 59.092.715.116 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 450.985.518.424 | 440.951.415.272 |
| | <u>578.814.030.655</u> | <u>501.614.138.188</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | | |
| Tổng giá trị mua vào: | <u>3.946.469.197</u> | <u>3.736.126.000</u> |
| Trong đó: | | |
| + Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 3.946.469.197 | 3.736.126.000 |
| 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 328.316.964 | 11.537.378 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.000.209.338 | 452.410.774 |
| | <u>1.328.526.302</u> | <u>463.948.152</u> |
| 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 30.280.988.393 | 32.756.649.851 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.043.203.514 | 14.035.219 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 159.885.232 | - |
| | <u>31.484.077.139</u> | <u>32.770.685.070</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 175.032.317 | 282.472.116 |
| Chi phí nhân công | 931.216.000 | 930.315.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 46.579.860 | 46.579.860 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 75.830.422 | 108.611.313 |
| | 1.228.658.599 | 1.367.978.289 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.352.552.085 | 2.649.481.711 |
| Chi phí nhân công | 13.495.964.923 | 14.717.625.909 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.486.395.498 | 1.803.507.958 |
| Thuế, phí, lệ phí | 543.468.680 | 314.179.180 |
| Chi phí dự phòng | 12.839.572.058 | 12.479.724.057 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.958.299.694 | 6.990.737.160 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.272.913.160 | 1.101.131.141 |
| | 35.949.166.098 | 40.056.387.116 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | 731.902.800 | - |
| Tiền bồi thường chấm dứt hợp đồng | 159.641.000 | - |
| Thu nhập khác | - | 335.529.614 |
| | 891.543.800 | 335.529.614 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định | 243.729.170 | - |
| Các khoản bị phạt | 505.854.450 | 363.005.720 |
| Phạt hợp đồng | 1.301.343.859 | - |
| Chi phí khác | 1.906.455.074 | - |
| | 3.957.382.553 | 363.005.720 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.850.396.609 | 1.641.782.014 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 14.523.119.786 | 351.439.185 |
| - Chi phí không hợp lệ | 505.854.450 | 325.810.630 |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 173.301.229 | 25.628.555 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo 132/2020/NĐ-CP | 13.843.964.107 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (22.816.249) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | (22.816.249) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 16.373.516.395 | 1.970.404.950 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.274.703.279 | 394.080.990 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này (*) | 4.817.324.170 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 4.388.658.849 | 4.186.929.173 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (819.123.486) | (192.351.314) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 11.661.562.812 | 4.388.658.849 |

(*) Điều chỉnh các năm 2017, 2018, 2019, 2020 của Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ - CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (1.424.306.670) | 1.247.701.024 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1.424.306.670) | 1.247.701.024 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 7.576.200 | 7.576.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (188) | 165 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 190.758.312.960 | 248.540.598.455 |
| Chi phí nhân công | 221.854.530.324 | 204.942.125.964 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.826.784.281 | 18.602.206.085 |
| Chi phí dự phòng | 12.839.572.058 | 12.479.724.057 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129.651.791.871 | 125.160.981.376 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.816.654.567 | 19.179.082.100 |
| | 575.747.646.061 | 628.904.718.037 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.524.389.214 | - | 10.249.758.909 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 215.756.338.654 | (44.667.032.925) | 250.943.073.944 | (31.827.460.867) |
| Các khoản cho vay | 8.700.000.000 | - | - | - |
| | 238.980.727.868 | (44.667.032.925) | 261.192.832.853 | (31.827.460.867) |
| | | | | |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 358.799.115.098 | 420.946.743.655 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 183.010.943.784 | 151.498.043.635 |
| Chi phí phải trả | | | 3.351.487.515 | 3.825.578.711 |
| | | | 545.161.546.397 | 576.270.366.001 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.524.389.214 | - | - | 14.524.389.214 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 169.416.530.729 | 1.672.775.000 | - | 171.089.305.729 |
| Các khoản cho vay | 8.700.000.000 | - | - | 8.700.000.000 |
| | 192.640.919.943 | 1.672.775.000 | - | 194.313.694.943 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.249.758.909 | - | - | 10.249.758.909 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 217.327.814.556 | 1.787.798.521 | - | 219.115.613.077 |
| | 227.577.573.465 | 1.787.798.521 | - | 229.365.371.986 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 348.958.494.435 | 9.840.620.663 | - | 358.799.115.098 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 183.010.943.784 | - | - | 183.010.943.784 |
| Chi phí phải trả | 3.351.487.515 | - | - | 3.351.487.515 |
| | 535.320.925.734 | 9.840.620.663 | - | 545.161.546.397 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 409.653.279.032 | 11.293.464.623 | - | 420.946.743.655 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 151.498.043.635 | - | - | 151.498.043.635 |
| Chi phí phải trả | 3.825.578.711 | - | - | 3.825.578.711 |
| | 564.976.901.378 | 11.293.464.623 | - | 576.270.366.001 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động kinh doanh khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 514.835.264.137 | 136.228.377.414 | 651.063.641.551 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 63.849.745.713 | 8.399.865.183 | 72.249.610.896 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 5.598.537.593 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 928.232.778.415 |
| Tổng tài sản | - | - | 928.232.778.415 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 781.019.836.405 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 781.019.836.405 |

Theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-------------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn chiếm 40% vốn góp |
| Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc | |
| Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: | |

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 279.461.982.717 | 265.071.130.077 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 279.461.982.717 | 265.071.130.077 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.946.469.197 | 3.736.126.000 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 3.946.469.197 | 3.736.126.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 41.311.656.207 | 75.301.507.852 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 41.311.656.207 | 75.301.507.852 |
| Phải thu khác | 949.677.824 | 77.493.504 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 949.677.824 | 77.493.504 |
| Người mua trả tiền trước | 78.091.367.258 | 61.839.391.581 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 78.091.367.258 | 61.839.391.581 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Chức danh</u> | <u>Thu nhập năm 2020</u> | <u>Thu nhập năm 2019</u> |
|------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Phạm Đình San | Chủ tịch | 296.850.000 | 202.816.000 |
| Ông Trần Đình Đại | Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 26/04/2019 | - | 24.000.000 |
| Ông Cao Đài | Phó Chủ tịch - Bỏ nhiệm ngày 09/12/2020 | 7.619.000 | - |
| Ông Lê Việt Bắc | Ủy viên - Bỏ nhiệm ngày 05/11/2020 | 201.242.000 | - |
| Ông Phạm Thế Kiên | Tổng Giám đốc Ủy viên HĐQT | 344.496.000 | 344.318.000 |
| Ông Nguyễn Văn Đạt | Phó Tổng Giám đốc | 268.875.000 | 254.849.000 |
| Ông Ngô Quang Hưng | Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 05/11/2020 | 297.619.000 | 308.216.000 |
| Ông Đoàn Tâm | Phó Tổng Giám đốc | 123.501.000 | 276.493.000 |
| Ông Dương Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc | 237.988.000 | 237.813.000 |
| Ông Ngô Phú Phong | Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 05/11/2020 | 289.664.000 | 281.464.000 |
| Bà Nguyễn Thị Quế | Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/08/2020 | 139.618.000 | 270.973.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte kiểm toán.

Ngô Thị Lương
Người lập

Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

